

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định trách nhiệm quản lý chất lượng công trình
xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Dương**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật số 38/2009/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản;

Căn cứ Nghị định số 15/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng;

Căn cứ Thông tư 10/2013/TT-BXD ngày 25/7/2013 của Bộ Xây dựng Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng công trình xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2013/TT-BXD ngày 15/8/2013 của Bộ Xây dựng Quy định thẩm tra, thẩm định và phê duyệt thiết kế xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 12/2012/TT-BXD ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia Nguyên tắc phân loại, phân cấp công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật đô thị;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 341/TTr -SXD ngày 10 tháng 03 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định trách nhiệm quản lý chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Dương”.

Điều 2. Quyết định này thay thế Quyết định số 29/2010/QĐ-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quy định về trách nhiệm quản lý chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Dương và có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công thương, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh, Ban Quản lý Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Dương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Trần Thanh Liêm

QUY ĐỊNH

Trách nhiệm quản lý chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Dương

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 10/2014/QĐ-UBND
ngày 07 tháng 4 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định trách nhiệm của các ngành, các cấp trên địa bàn tỉnh Bình Dương trong công tác quản lý chất lượng công trình xây dựng; quy định trình tự, thủ tục và thẩm quyền thẩm tra thiết kế, kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng; trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia hoạt động xây dựng; quy định trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong giải quyết sự cố công trình trong quá trình thi công xây dựng và khai thác, sử dụng công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các sở, ban, ngành của tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện); Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã); các chủ đầu tư, ban quản lý dự án, nhà thầu, tổ chức và cá nhân tham gia hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng được phân công thực hiện thẩm tra thiết kế xây dựng công trình (sau đây gọi tắt là cơ quan chuyên môn về xây dựng), bao gồm:

a) Cơ quan chuyên môn về xây dựng ở Trung ương: là các cơ quan thuộc Bộ Xây dựng, các Bộ có quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, Bộ Công an và Bộ Quốc phòng;

b) Cơ quan chuyên môn về xây dựng ở tỉnh là các Sở: Sở Xây dựng, Sở Giao thông vận tải, Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành gồm: Sở Giao thông vận tải, Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Phân loại, phân cấp công trình xây dựng:

Phân loại, phân cấp công trình xây dựng được thực hiện theo Điều 6 Nghị định số 15/2013/NĐ-CP ngày 06/02/2013 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng và Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 15/2013/NĐ-CP ngày 06/02/2013 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng

(sau đây ghi tắt là Nghị định 15/2013/NĐ-CP) và Điều 7 Thông tư 10/2013/TT-BXD ngày 25/7/2013 của Bộ Xây dựng Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng công trình xây dựng (sau đây ghi tắt là Thông tư 10/2013/TT-BXD).

4. Phân loại, phân cấp sự cố công trình trong thi công xây dựng và khai thác, sử dụng công trình xây dựng:

a) Các loại sự cố trong thi công xây dựng và khai thác, sử dụng công trình xây dựng (gọi chung là sự cố), bao gồm: Sự cố công trình (công trình chính, công trình phụ trợ, công trình tạm, công trình lân cận); sự cố mất an toàn lao động của người hoặc thiết bị thi công xây dựng; sự cố cháy, nổ xảy ra trong thi công xây dựng và khai thác sử dụng công trình xây dựng.

b) Cấp sự cố được chia thành bốn cấp theo mức độ thiệt hại về người và vật chất, bao gồm: cấp đặc biệt nghiêm trọng, cấp I, cấp II và cấp III.

c) Cấp sự cố trong quá trình thi công xây dựng và khai thác, sử dụng công trình được xác định theo Điều 31 Thông tư 10/2013/TT-BXD; Nghị định số 45/2013/NĐ-CP ngày 10/5/2013 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Bộ luật lao động về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi và an toàn lao động, vệ sinh lao động (sau đây ghi tắt là Nghị định 45/2013/NĐ-CP).

Điều 4. Nguyên tắc chung trong quản lý chất lượng công trình xây dựng

1. Công tác khảo sát, thiết kế, thi công xây dựng công trình phải đảm bảo an toàn cho bản thân công trình và các công trình lân cận; đảm bảo an toàn trong quá trình thi công xây dựng và tuân thủ các quy định của pháp luật về quản lý chất lượng công trình xây dựng.

2. Công trình, hạng mục công trình chỉ được nghiệm thu để đưa vào sử dụng khi đáp ứng được các yêu cầu của thiết kế, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn áp dụng cho công trình, chỉ dẫn kỹ thuật và các yêu cầu khác của chủ đầu tư theo nội dung của hợp đồng và quy định của pháp luật có liên quan.

3. Tổ chức, cá nhân khi tham gia hoạt động xây dựng phải có đủ điều kiện năng lực phù hợp với công việc thực hiện, có hệ thống quản lý chất lượng và chịu trách nhiệm về chất lượng các công việc xây dựng do mình thực hiện trước chủ đầu tư và trước pháp luật.

4. Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức quản lý chất lượng phù hợp với tính chất, quy mô và nguồn vốn đầu tư xây dựng công trình trong quá trình thực hiện đầu tư xây dựng công trình theo quy định của Nghị định 15/2013/NĐ-CP, Thông tư 10/2013/TT-BXD, Thông tư số 13/2013/TT-BXD ngày 15/8/2013 của Bộ Xây dựng Quy định thẩm tra, thẩm định và phê duyệt thiết kế xây dựng công trình (sau đây ghi tắt là Thông tư 13/2013/TT-BXD) và Quy định này.

5. Người quyết định đầu tư có trách nhiệm kiểm tra việc tổ chức thực hiện quản lý chất lượng công trình xây dựng của chủ đầu tư và các nhà thầu theo quy định của Nghị định số 15/2013/NĐ-CP và quy định của pháp luật có liên quan.

6. Cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng hướng dẫn, kiểm tra công tác quản lý chất lượng của các tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng công trình; kiểm tra, giám định chất lượng công trình xây dựng; kiến nghị và xử lý các vi phạm về chất lượng công trình xây dựng theo quy định của pháp luật.

Chương II

TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Điều 5. Trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Dương

1. Sở Xây dựng và các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý chất lượng công trình chuyên ngành như sau:

a) Sở Xây dựng quản lý các công trình dân dụng, công trình công nghiệp vật liệu xây dựng và công trình hạ tầng kỹ thuật (trừ công trình được quy định tại Khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này);

b) Sở Giao thông vận tải quản lý chất lượng công trình giao thông;

c) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý chất lượng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn;

d) Sở Công thương quản lý chất lượng công trình hầm mỏ dầu khí, nhà máy điện, đường dây tải điện, trạm biến áp và các công trình công nghiệp chuyên ngành.

2. Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương, Ban Quản lý Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore quản lý chất lượng các công trình xây dựng trong khu công nghiệp do mình quản lý.

3. Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Công an tỉnh quản lý chất lượng các công trình xây dựng thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh.

4. Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý chất lượng công trình do mình làm chủ đầu tư hoặc quyết định đầu tư, công trình nhà ở riêng lẻ dưới 7 tầng và các công trình do mình cấp giấy phép xây dựng.

5. Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý chất lượng công trình do mình làm chủ đầu tư hoặc quyết định đầu tư, các công trình do mình cấp giấy phép xây dựng.

Điều 6. Trách nhiệm của Sở Xây dựng về quản lý nhà nước về chất lượng công trình

Sở Xây dựng là cơ quan đầu mối giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh. Sở Xây dựng có trách nhiệm:

1. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện quy định tại Điều 44 Nghị định 15/2013/NĐ-CP;

2. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các văn bản hướng dẫn triển khai các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn;

3. Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã, các tổ chức và cá nhân tham gia xây dựng công trình thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý chất lượng công trình xây dựng;

4. Kiểm tra thường xuyên, định kỳ theo kế hoạch và kiểm tra đột xuất công tác quản lý chất lượng của các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng công trình và chất lượng các công trình xây dựng trên địa bàn;

5. Phối hợp với Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành kiểm tra việc tuân thủ quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng chuyên ngành;

6. Thẩm tra thiết kế xây dựng công trình chuyên ngành do Sở quản lý theo quy định tại Điều b Khoản 2 Điều 21 của Nghị định số 15/2013/NĐ-CP; Thông tư 13/2013/TT-BXD và Khoản 1 Điều 19 của Quy định này;

7. Công bố trên trang thông tin điện tử do Sở quản lý thông tin năng lực của các tổ chức, cá nhân hoạt động xây dựng công trình trên địa bàn theo quy định tại Khoản 1 Điều 8 của Nghị định số 15/2013/NĐ-CP và hướng dẫn của Bộ Xây dựng;

8. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức giám định chất lượng công trình xây dựng khi được yêu cầu và tổ chức giám định nguyên nhân sự cố theo quy định tại Điều 39 của Nghị định số 15/2013/NĐ-CP, Điều 23, Điều 24, Điều 25 và Điều 26 của Quy định này và các quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; theo dõi, tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình sự cố trên địa bàn;

9. Kiểm tra công tác nghiệm thu, bàn giao đưa công trình vào sử dụng theo quy định tại Điều 32 của Nghị định số 15/2013/NĐ-CP; Thông tư 10/2013/TT-BXD và Khoản 1 Điều 22 của Quy định này;

10. Báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh định kỳ, đột xuất về việc tuân thủ quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng và tình hình chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn;

11. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp và báo cáo Bộ Xây dựng về tình hình chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn định kỳ hằng năm và đột xuất; báo cáo danh sách các nhà thầu vi phạm quy định về quản lý chất lượng công trình khi tham gia các hoạt động xây dựng trên địa bàn.

Điều 7. Trách nhiệm của Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành về quản lý nhà nước về chất lượng công trình

1. Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng kiểm tra thường xuyên, định kỳ theo kế hoạch và kiểm tra đột xuất công tác quản lý chất lượng của tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng công trình chuyên ngành và chất lượng các công trình xây dựng chuyên ngành trên địa bàn;

2. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thẩm tra thiết kế xây dựng công trình chuyên ngành theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 21 của Nghị định 15/2013/NĐ-CP; Thông tư 13/2013/TT-BXD và Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4 Điều 19 của Quy định này;

3. Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng kiểm tra công tác nghiệm thu, bàn giao đưa công trình vào sử dụng theo quy định tại Điều 32 của Nghị định 15/2013/NĐ-CP; Thông tư 10/2013/TT-BXD và Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4 Điều 22 của Quy định này đối với công trình xây dựng chuyên ngành;

4. Phối hợp với Sở Xây dựng tổ chức giám định chất lượng công trình xây dựng chuyên ngành khi được yêu cầu và tổ chức giám định nguyên nhân sự cố đối với công trình xây dựng chuyên ngành; tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Xây dựng về tình hình chất lượng công trình xây dựng chuyên ngành trên địa bàn định kỳ hằng năm và đột xuất.

Điều 8. Trách nhiệm của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương, Ban Quản lý Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore về quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng

1. Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng kiểm tra thường xuyên, định kỳ theo kế hoạch và kiểm tra đột xuất công tác quản lý chất lượng của tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng công trình và chất lượng các công trình xây dựng trong các khu công nghiệp do mình quản lý;

2. Thẩm tra thiết kế xây dựng công trình trong các khu công nghiệp do mình quản lý theo quy định tại Nghị định 15/2013/NĐ-CP; Thông tư 13/2013/TT-BXD và Khoản 5 Điều 19 của Quy định này;

3. Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng kiểm tra công tác nghiệm thu, bàn giao đưa công trình vào sử dụng theo quy định tại Điều 32 của Nghị định 15/2013/NĐ-CP; Thông tư 10/2013/TT-BXD và Khoản 5 Điều 22 của Quy định này;

4. Phối hợp với Sở Xây dựng tổ chức giám định chất lượng công trình xây dựng khi được yêu cầu và tổ chức giám định nguyên nhân sự cố đối với công trình xây dựng; tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Xây dựng về tình hình chất lượng công trình xây dựng trong khu công nghiệp do mình quản lý định kỳ hằng năm và đột xuất.

Điều 9. Trách nhiệm của Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Công an tỉnh về quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng

1. Kiểm tra thường xuyên, định kỳ theo kế hoạch và kiểm tra đột xuất công tác quản lý chất lượng của tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng công trình và chất lượng các công trình xây dựng thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh do Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Công an tỉnh quản lý;

2. Phối hợp với cơ quan chức năng (khi cần thiết) tổ chức giám định chất lượng công trình xây dựng khi được yêu cầu và tổ chức giám định nguyên nhân sự cố đối với công trình xây dựng; tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Xây dựng về tình hình chất lượng công trình xây dựng do mình quản lý định kỳ hằng năm và đột xuất.

Điều 10. Trách nhiệm của Sở Nội vụ

Sở Nội vụ chủ trì phối hợp với Sở Xây dựng, các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành căn cứ chức năng, nhiệm vụ đã phân cấp, tình hình năng lực công chức của các cơ quan quản lý để tổ chức, sắp xếp, tăng cường cán bộ đủ năng lực thực hiện nhiệm vụ theo quy định Nghị định 15/2013/NĐ-CP, Thông tư 10/2013/TT-BXD, Thông tư 13/2013/TT-BXD và Quy định này.

Điều 11. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện về quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng

1. Phân công, phân cấp trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng cho các phòng, đơn vị chức năng trực thuộc, Ủy ban nhân dân cấp xã;

2. Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã, các tổ chức và cá nhân tham gia hoạt động xây dựng trên địa bàn thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý chất lượng công trình xây dựng;

3. Kiểm tra định kỳ, đột xuất việc tuân thủ quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng đối với các công trình do mình làm chủ đầu tư hoặc quyết định đầu tư, công trình nhà ở riêng lẻ dưới 7 tầng và các công trình do mình cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn;

4. Thẩm tra thiết kế xây dựng công trình theo quy định tại Nghị định 15/2013/NĐ-CP; Thông tư 13/2013/TT-BXD và Khoản 6 Điều 19 của Quy định này;

5. Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng kiểm tra công tác nghiệm thu, bàn giao đưa công trình vào sử dụng theo quy định tại Điều 32 của Nghị định 15/2013/NĐ-CP; Thông tư 10/2013/TT-BXD và Khoản 6 Điều 22 của Quy định này;

6. Phối hợp với Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành kiểm tra công trình xây dựng trên địa bàn khi được yêu cầu;

7. Báo cáo sự cố và giải quyết sự cố theo quy định tại Điều 37, Điều 38 của Nghị định 15/2013/NĐ-CP và theo Điều 23, 24, 25, 26 Quy định này;

8. Tổng hợp và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở Xây dựng định kỳ hằng năm, đột xuất việc tuân thủ quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng và tình hình chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn.

Điều 12. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã về quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng

1. Phân công tổ chức, cán bộ, công chức về trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn.

2. Kiểm tra định kỳ, đột xuất việc tuân thủ quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng đối với các công trình xây dựng theo Khoản 5 Điều 5 của Quy định này trên địa bàn;

3. Phối hợp với cơ quan chức năng trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân tỉnh kiểm tra công trình xây dựng trên địa bàn khi được yêu cầu;

4. Báo cáo sự cố và giải quyết sự cố theo quy định tại Điều 37, Điều 38 của Nghị định 15/2013/NĐ-CP và theo Điều 23, Điều 24, Điều 25, Điều 26 Quy định này;

5. Tổng hợp và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện định kỳ hằng năm, đột xuất việc tuân thủ quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng và tình hình chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn.

Chương III

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN THAM GIA HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

Điều 13. Các sở, ban, ngành, đoàn thể, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã có dự án đầu tư xây dựng

1. Tổ chức thực hiện đúng và đầy đủ các quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình và quản lý chất lượng công trình xây dựng đối với các dự án đầu tư xây dựng thuộc sở, ngành; tổ chức bộ phận theo dõi, hướng dẫn và tổng hợp công tác quản lý dự án, quản lý chất lượng công trình.

2. Chủ động phối hợp với Sở Xây dựng và Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành tổ chức kiểm tra chất lượng công trình, dự án đầu tư xây dựng do đơn vị mình quản lý.

Điều 14. Trách nhiệm của Chủ đầu tư

1. Chủ đầu tư các công trình xây dựng phải thực hiện nghiêm quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng theo Nghị định số 15/2013/NĐ-CP của Chính phủ, Thông tư số 10/2013/TT-BXD, Thông tư số 13/2013/TT-BXD của Bộ Xây dựng và các văn bản hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền về quản lý chất lượng công trình xây dựng.

2. Chủ đầu tư các công trình xây dựng chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng công trình xây dựng do mình làm chủ đầu tư.

3. Báo cáo sự cố và giải quyết sự cố theo quy định tại Điều 23, Điều 24, Điều 25, Điều 26 của Quy định này và các quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 15. Trách nhiệm của nhà thầu khảo sát, giám sát, thiết kế, thi công xây dựng

1. Các nhà thầu khảo sát, giám sát, thiết kế, thi công xây dựng phải thực hiện nghiêm quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng theo Nghị định số 15/2013/NĐ-CP, Thông tư số 10/2013/TT-BXD, Thông tư số 13/2013/TT-BXD của Bộ Xây dựng và các văn bản hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền về quản lý chất lượng công trình xây dựng.

2. Nhà thầu thi công xây dựng giải quyết sự cố theo quy định tại Điều 23, Điều 24, Điều 25, Điều 26 của Quy định này và các quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Các nhà thầu khảo sát, giám sát, thiết kế, thi công xây dựng chịu trách nhiệm trước chủ đầu tư và pháp luật về chất lượng công việc do mình đảm nhận.

Điều 16. Báo cáo về tình hình chất lượng và công tác quản lý chất lượng công trình xây dựng

1. Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành; Ban Quản lý các khu công nghiệp Bình Dương; Ban Quản lý khu công nghiệp Việt Nam - Singapore; Sở, Ban, ngành là Chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng; Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo tình hình chất lượng và công tác quản lý chất lượng công trình xây dựng gửi về Sở Xây dựng hàng năm trước ngày 10 tháng 12 hàng năm và báo cáo đột xuất khi có yêu cầu theo mẫu quy định tại Phụ lục II, III ban hành kèm theo Quy định này.

2. Sở Xây dựng có trách nhiệm tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh các báo cáo tình hình chất lượng và công tác quản lý chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn gửi Bộ Xây dựng trước ngày 15 tháng 12 hằng năm và báo cáo đột xuất khi có yêu cầu theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quy định này.

Chương IV

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC VÀ THẨM QUYỀN THẨM TRA THIẾT KẾ CỦA CƠ QUAN CHUYÊN MÔN VỀ XÂY DỰNG TỈNH BÌNH DƯƠNG

Điều 17. Trình tự thẩm tra, thẩm tra lại thiết kế:

Trình tự thẩm tra, thẩm tra lại thiết kế đối với công trình thuộc đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 21 của Nghị định 15/2013/NĐ-CP được quy định như sau:

1. Chủ đầu tư gửi 01 hồ sơ theo đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 19 của Quy định này.

2. Trong thời gian 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ thẩm tra thiết kế, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ và có văn bản thông báo một lần đến chủ đầu tư để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ (nếu hồ sơ chưa đầy đủ hoặc không đúng quy định).

3. Thời gian bắt đầu thẩm tra thiết kế của cơ quan có thẩm quyền được tính từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (bao gồm hồ sơ theo quy định tại Điều 15 của Quy định này và kết quả thẩm tra của tư vấn, cá nhân thẩm tra được chỉ định trong trường hợp cơ quan có thẩm quyền chỉ định tổ chức tư vấn, cá nhân thẩm tra). Cụ thể như sau:

a) Đối với công trình thiết kế một bước và nhà ở riêng lẻ: Thời gian thẩm tra không quá 20 ngày làm việc.

b) Đối với công trình còn lại (trừ công trình đã quy định tại Điểm a Khoản này và công trình cấp đặc biệt, cấp I): Thời gian thẩm tra không quá 30 ngày làm việc.

Thời gian quy định tại Điểm a, b Khoản này bao gồm cả thời gian thẩm tra thiết kế do tổ chức tư vấn thực hiện trong trường hợp cơ quan có thẩm quyền lựa chọn tổ chức tư vấn thẩm tra thiết kế.

4. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền thực hiện chỉ định tổ chức tư vấn, cá nhân thẩm tra thiết kế thì trình tự thực hiện như sau:

a) Đối với công trình không sử dụng vốn ngân sách nhà nước:

- Trong thời gian 5 ngày làm việc, cơ quan có thẩm quyền thông báo bằng văn bản và chuyển trả hồ sơ trình thẩm tra để chủ đầu tư lựa chọn các tổ chức có chức năng tư vấn thẩm tra thiết kế đã được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Bộ Xây dựng và có đủ điều kiện năng lực thẩm tra thiết kế phù hợp với loại và cấp công trình theo quy định của pháp luật để ký hợp đồng tư vấn thẩm tra.

Trong các nội dung chủ đầu tư hợp đồng tư vấn thẩm tra, phải có đầy đủ các nội dung thẩm tra theo quy định tại Khoản 1 Điều 4 Thông tư 13/2013/TT-BXD.

- Sau khi có kết quả thẩm tra, chủ đầu tư báo cáo kết quả thẩm tra với cơ quan có thẩm quyền theo phân cấp để quản lý.

b) Đối với công trình sử dụng toàn bộ hoặc một phần vốn ngân sách nhà nước; công trình sử dụng vốn có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước; công trình đầu tư bằng vốn xây dựng cơ bản tập trung; công trình được đầu tư theo hình thức: xây dựng – chuyển giao (BT), xây dựng – kinh doanh – chuyển giao (BOT), xây dựng – chuyển giao – kinh doanh (BTO), hợp tác công – tư (PPP) và những công trình đầu tư bằng những nguồn vốn hỗn hợp khác:

- Trong thời gian 5 ngày làm việc, cơ quan có thẩm quyền lựa chọn tổ chức có chức năng tư vấn thẩm tra thiết kế đã được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Bộ Xây dựng và có đủ điều kiện năng lực thẩm tra thiết kế

phù hợp với loại và cấp công trình theo quy định của pháp luật để chỉ định thẩm tra một phần hoặc toàn bộ các nội dung thẩm tra quy định tại Khoản 2 Điều 4 của Thông tư 13/2013/TT-BXD và thông báo bằng văn bản đến chủ đầu tư và tổ chức tư vấn để ký hợp đồng tư vấn thẩm tra.

- Sau khi có kết quả thẩm tra, chủ đầu tư báo cáo kết quả thẩm tra với cơ quan có thẩm quyền để tổng hợp.

c) Tổ chức tư vấn trực tiếp thẩm tra thiết kế có trách nhiệm tổng hợp, lập thông báo kết quả thẩm tra thiết kế theo Phụ lục V của Quy định này và đóng dấu vào các bản vẽ thiết kế đã được thẩm tra.

5. Cơ quan có thẩm quyền có thông báo về kết quả thẩm tra theo Phụ lục V của Quy định này nếu trực tiếp thực hiện thẩm tra thiết kế hoặc theo Phụ lục VI của Quy định này nếu chỉ định tổ chức tư vấn, cá nhân thẩm tra để chủ đầu tư thực hiện các bước tiếp theo.

Các bản vẽ thiết kế đã được thẩm tra, đóng dấu được giao lại cho chủ đầu tư và chủ đầu tư có trách nhiệm lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ. Chủ đầu tư có trách nhiệm đáp ứng kịp thời yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền khi cần xem xét hồ sơ đang lưu trữ này.

6. Chủ đầu tư xây dựng công trình và nhà thầu thiết kế xây dựng công trình có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ thiết kế xây dựng công trình theo kết quả thẩm tra và ý kiến của cơ quan có thẩm quyền trước khi phê duyệt thiết kế.

7. Chủ đầu tư nộp tập tin (file) bản vẽ và dự toán hoặc tập tin (file) bản chụp (đã chỉnh sửa theo kết quả thẩm tra) về cơ quan có thẩm quyền để quản lý.

8. Chủ đầu tư nhận nộp phí thẩm tra thiết kế cho cơ quan có thẩm quyền và thực hiện các yêu cầu quy định tại Khoản 7 Điều này trước khi nhận kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng công trình.

Điều 18. Hồ sơ thẩm tra thiết kế:

Hồ sơ thẩm tra thiết kế bao gồm:

1. Tờ trình thẩm tra thiết kế xây dựng công trình theo quy định tại Phụ lục IV của Quy định này;

2. Quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình hoặc văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư xây dựng công trình (bản chính hoặc bản sao có dấu của chủ đầu tư); hồ sơ thiết kế cơ sở được phê duyệt cùng dự án đầu tư xây dựng hoặc nhiệm vụ thiết kế đã được phê duyệt đối với trường hợp thiết kế một bước; văn bản thẩm duyệt phòng cháy chữa cháy, báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có);

3. Báo cáo tổng hợp của chủ đầu tư về các nội dung đã được quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản 1 Điều 20 Nghị định 15/2013/NĐ-CP; điều kiện năng lực của nhà thầu khảo sát, nhà thầu thiết kế xây dựng; kinh nghiệm của chủ nhiệm thiết kế, khảo sát và các chủ trì thiết kế kèm theo có xác nhận ký và đóng dấu của chủ đầu tư;

4. Các hồ sơ khảo sát xây dựng có liên quan đến các bản vẽ và thuyết minh thiết kế theo quy định tại Khoản 5 Điều này (bản chính hoặc bản sao có đóng dấu của chủ đầu tư);

5. Các bản vẽ và thuyết minh thiết kế theo quy định tại Khoản 7 và Khoản 8 Điều này (bản chính);

6. Dự toán xây dựng công trình (bản chính) đối với công trình có sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

7. Phần thiết minh thiết kế (bản chính):

a) Căn cứ để lập thiết kế:

- Dự án đầu tư xây dựng công trình đã được phê duyệt hoặc văn bản phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình, bao gồm cả danh mục các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng; hoặc nhiệm vụ thiết kế đã được phê duyệt đối với trường hợp thiết kế một bước;

- Tài liệu về điều kiện tự nhiên, khảo sát xây dựng phục vụ cho thiết kế;

- Hồ sơ đánh giá hiện trạng chất lượng công trình (đối với công trình sửa chữa, cải tạo).

b) Thuyết minh thiết kế xây dựng:

- Giải pháp thiết kế kèm theo các số liệu kết quả tính toán dùng để thiết kế: Biện pháp gia cố hoặc xử lý nền - móng, thiết kế kết cấu chịu lực chính của công trình, an toàn phòng chống cháy nổ và thoát hiểm, hệ thống kỹ thuật công trình, công trình hạ tầng kỹ thuật, ...;

- Chỉ dẫn kỹ thuật xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II.

8. Phần bản vẽ (bản chính):

a) Mặt bằng hiện trạng và vị trí hướng tuyến công trình trên quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt;

b) Tổng mặt bằng (xác định vị trí xây dựng, diện tích xây dựng, chỉ giới xây dựng, cao độ xây dựng, ...);

c) Thiết kế công trình: Các mặt bằng, mặt đứng, mặt cắt của các hạng mục và toàn bộ công trình; các bản vẽ thiết kế công nghệ, thiết kế biện pháp thi công có liên quan đến thiết kế xây dựng;

d) Gia cố hoặc xử lý nền – móng, kết cấu chịu lực chính, hệ thống kỹ thuật công trình, công trình hạ tầng kỹ thuật, ...;

đ) Thiết kế chi tiết các liên kết chính, liên kết quan trọng của kết cấu chịu lực chính và các cấu tạo bắt buộc (cấu tạo để an toàn khi sử dụng - vận hành - khai thác, cấu tạo để kháng chấn, cấu tạo để chống ăn mòn, xâm thực);

e) Thiết kế phòng chống cháy nổ, thoát hiểm đã được cơ quan cảnh sát phòng cháy chữa cháy thẩm duyệt (nếu có).

Điều 19. Thẩm quyền thẩm tra thiết kế xây dựng công trình

1. Sở Xây dựng thực hiện thẩm tra thiết kế xây dựng công trình sau, trừ các công trình được quy định tại Khoản 1 Điều 5 Thông tư 13/2013/TT-BXD:

- a) Nhà chung cư, công trình công cộng, nhà máy xi măng cấp II, cấp III;
- b) Nhà ở riêng lẻ từ 7 tầng trở lên;
- c) Công trình hạ tầng kỹ thuật:
 - Cấp II, cấp III đối với công trình sử dụng vốn ngân sách nhà nước và cấp II đối với công trình sử dụng vốn khác;
 - Công trình xử lý chất thải rắn độc hại cấp II, cấp III, cấp IV.

2. Sở Giao thông vận tải thực hiện thẩm tra thiết kế xây dựng công trình sau, trừ các công trình được quy định tại Khoản 2 Điều 5 Thông tư 13/2013/TT-BXD:

- a) Cầu, hầm, đường bộ cấp II, cấp III đối với công trình sử dụng vốn ngân sách nhà nước và cấp II đối với công trình sử dụng vốn khác;
- b) Công trình đường sắt bao gồm cả đường sắt đô thị, sân bay, bến, ụ nâng tàu, cảng bến đường thủy, hệ thống cáp treo vận chuyển người cấp II, cấp III, cấp IV.

3. Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn thực hiện thẩm tra thiết kế xây dựng công trình sau, trừ các công trình được quy định tại Khoản 3 Điều 5 Thông tư 13/2013/TT-BXD:

Công trình cấp II, cấp III, cấp IV thuộc các loại: Hồ chứa nước, đập ngăn nước, tràn xả lũ, cống lấy nước, kênh, đường ống kín dẫn nước, đường hầm thủy công, đê, kè, trạm bơm và công trình thủy lợi khác.

4. Sở Công thương thực hiện thẩm tra thiết kế xây dựng công trình sau, trừ công trình nhà máy xi măng và các được quy định tại Khoản 4 Điều 5 Thông tư 13/2013/TT-BXD:

- a) Công trình cấp II, cấp III thuộc các loại: Đường dây tải điện, nhà máy thủy điện, nhà máy nhiệt điện, nhà máy luyện kim, nhà máy sản xuất Alumin;
- b) Công trình cấp II, cấp III, cấp IV thuộc các loại: Nhà máy lọc hóa dầu, chế biến khí, các công trình nhà kho và tuyến đường ống dẫn xăng, dầu, khí hóa lỏng, nhà máy sản xuất và kho chứa chất nguy hiểm, nhà máy sản xuất và kho chứa vật liệu nổ công nghiệp.

5. Ban quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương, Ban quản lý khu công nghiệp Việt Nam – Singapore thực hiện thẩm tra thiết kế đối với các công trình trong các khu công nghiệp do mình quản lý, gồm các công trình sau, trừ các công trình quy định tại Khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều 5 Thông tư 13/2013/TT-BXD:

- a) Công trình công cộng, nhà máy xi măng cấp III;
- b) Công trình hạ tầng kỹ thuật:

- Cấp III đối với công trình sử dụng vốn ngân sách nhà nước;
- Công trình xử lý chất thải rắn độc hại cấp III, cấp IV.

6. Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thẩm tra thiết kế đối với các công trình trên địa bàn do mình quản lý, bao gồm các công trình sau:

a) Nhà chung cư, công trình công cộng cấp III do Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư, được ủy quyền quyết định đầu tư hoặc làm chủ đầu tư.

b) Công trình đường giao thông nông thôn loại A (cấp III) do Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư, được ủy quyền quyết định đầu tư hoặc làm chủ đầu tư.

c) Sửa chữa, cải tạo công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn cấp III do Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư, được ủy quyền quyết định đầu tư hoặc làm chủ đầu tư.

7. Trường hợp một dự án đầu tư xây dựng công trình có nhiều công trình xây dựng có loại và cấp khác nhau thì cơ quan chuyên môn về xây dựng chủ trì tổ chức thẩm tra thiết kế xây dựng các công trình của dự án là cơ quan thực hiện thẩm tra thiết kế đối với loại công trình xây dựng chính của dự án.

8. Đối với các công trình có quy mô lớn (có nhu cầu chia ra nhiều giai đoạn thiết kế - thi công), có yếu tố công nghệ mới, có yếu tố kỹ thuật phức tạp hoặc khi chủ đầu tư có yêu cầu thì báo cáo cơ quan chuyên môn về xây dựng để tổ chức thẩm tra từng hạng mục công trình trong quá trình thiết kế.

Chương V

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC VÀ THẨM QUYỀN KIỂM TRA CÔNG TÁC NGHIỆM THU ĐƯA CÔNG TRÌNH VÀO SỬ DỤNG

Điều 20. Trình tự kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng

1. Đối với các công trình thuộc đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 21 Nghị định 15/2013/NĐ-CP, sau khi khởi công chủ đầu tư có trách nhiệm báo cáo gửi theo phân cấp quy định tại Điều 22 của Quy định này các thông tin sau: tên và địa chỉ liên lạc của chủ đầu tư, tên công trình, địa điểm xây dựng, quy mô và tiến độ thi công dự kiến của công trình.

2. Cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm thông báo cho chủ đầu tư kế hoạch kiểm tra công trình, bao gồm:

a) Kế hoạch, nội dung và hồ sơ, tài liệu cần được kiểm tra tại một số giai đoạn chuyển bước thi công quan trọng của công trình.

Số lần kiểm tra phụ thuộc vào quy mô và tính chất kỹ thuật của công trình nhưng tối đa không quá 2 lần đối với các công trình cấp II, III, IV, trừ trường hợp công trình có sự cố về chất lượng trong quá trình thi công xây dựng hoặc trong các trường hợp khác do chủ đầu tư đề nghị;

b) Kế hoạch, nội dung và hồ sơ, tài liệu cần được kiểm tra trước khi chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu đưa hạng mục công trình, công trình xây dựng vào sử dụng.

3. Trước khi tổ chức nghiệm thu đưa công trình, hạng mục công trình vào sử dụng, chủ đầu tư phải gửi cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Điều 22 của Quy định này báo cáo hoàn thành hạng mục công trình hoặc hoàn thành công trình cùng danh mục hồ sơ hoàn thành hạng mục công trình hoặc công trình (theo mẫu quy định tại Phụ lục VII và Phụ lục VIII của Quy định này).

4. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của chủ đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phải tiến hành kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình hoặc hoàn thành công trình.

Nội dung kiểm tra phải được lập thành biên bản, chủ yếu tập trung vào sự tuân thủ các quy định của pháp luật nhằm đảm bảo an toàn của công trình, đảm bảo công năng và an toàn vận hành của công trình theo thiết kế, cụ thể:

a) Kiểm tra hiện trạng các bộ phận công trình bằng trực quan và kiểm tra các số liệu quan trắc, đo đạc;

b) Kiểm tra sự tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý chất lượng công trình trên cơ sở kiểm tra hồ sơ hoàn thành công trình xây dựng được lập theo quy định tại Phụ lục VIII Quy định này và trao đổi với các bên có liên quan trong quá trình kiểm tra;

c) Kiểm tra sự tuân thủ các quy định khác của pháp luật về xây dựng có liên quan.

4. Trong quá trình kiểm tra, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền có thể yêu cầu chủ đầu tư và các nhà thầu giải trình, làm rõ về các nội dung kiểm tra hoặc chỉ định tổ chức tư vấn thực hiện việc kiểm định các bộ phận, hạng mục công trình có biểu hiện không đảm bảo chất lượng hoặc thiếu cơ sở đảm bảo chất lượng công trình theo yêu cầu của thiết kế.

5. Cơ quan có thẩm quyền phải thông báo kết quả kiểm tra (theo mẫu Phụ lục IX của Quy định này) cho chủ đầu tư trong thời hạn 10 ngày làm việc đối với công trình cấp III, cấp IV hoặc 15 ngày làm việc đối với công trình cấp II, kể từ ngày lập biên bản kiểm tra.

6. Cơ quan có thẩm quyền được quyền yêu cầu các đơn vị sự nghiệp hoặc tổ chức, cá nhân có năng lực phù hợp tham gia thực hiện việc kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng.

7. Chi phí cho việc kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng được lập dự toán và tính trong tổng mức đầu tư xây dựng công trình.

Điều 21. Hồ sơ kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng:

Hồ sơ kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng bao gồm:

1. Báo cáo hoàn thành thi công xây dựng của chủ đầu tư theo mẫu quy định tại Phụ lục VII của Quy định này.

2. Danh mục hồ sơ hoàn thành công trình theo mẫu quy định tại Phụ lục VIII của Quy định này.

Điều 22. Thẩm quyền kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng:

1. Sở Xây dựng kiểm tra đối với các công trình sau, trừ các công trình quy định tại Khoản 1 Điều 25 Thông tư 10/2013/TT-BXD và Khoản 5, 6 Điều này:

a) Nhà chung cư, công trình công cộng, nhà máy xi măng cấp II, cấp III;

b) Nhà ở riêng lẻ từ 7 tầng trở lên;

c) Công trình hạ tầng kỹ thuật:

- Cấp II, cấp III đối với công trình sử dụng vốn ngân sách nhà nước và cấp II đối với công trình sử dụng vốn khác;

- Công trình xử lý chất thải rắn độc hại cấp II, cấp III, (cấp IV).

2. Sở Giao thông vận tải kiểm tra đối với các công trình sau, trừ các công trình quy định tại Khoản 3 Điều 25 Thông tư 10/2013/TT-BXD và Khoản 6 Điều này:

a) Cầu, hầm, đường bộ cấp II, cấp III đối với công trình sử dụng vốn ngân sách nhà nước và cấp II đối với công trình sử dụng vốn khác;

b) Công trình đường sắt bao gồm cả đường sắt đô thị, sân bay, bến, ụ nâng tàu, cảng bến đường thủy, hệ thống cáp treo vận chuyển người cấp II, cấp III, cấp IV.

3. Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn kiểm tra đối với các công trình sau, trừ các công trình quy định tại Khoản 4 Điều 25 Thông tư 10/2013/TT-BXD và Khoản 6 Điều này:

Công trình cấp II, cấp III, cấp IV thuộc các loại: Hồ chứa nước, đập ngăn nước, tràn xả lũ, cống lấy nước, kênh, đường ống kín dẫn nước, đường hầm thủy công, đê, kè, trạm bơm và công trình thủy lợi khác.

4. Sở Công thương kiểm tra đối với các công trình sau, trừ công trình nhà máy xi măng và các công trình quy định tại Khoản 2 Điều 25 Thông tư 10/2013/TT-BXD:

a) Công trình cấp II, cấp III thuộc các loại: Đường dây tải điện, nhà máy thủy điện, nhà máy nhiệt điện, nhà máy luyện kim, nhà máy sản xuất Alumin;

b) Công trình cấp II, cấp III, cấp IV thuộc các loại: Nhà máy lọc hóa dầu, chế biến khí, các công trình nhà kho và tuyến đường ống dẫn xăng, dầu, khí hóa lỏng, nhà máy sản xuất và kho chứa chất nguy hiểm, nhà máy sản xuất và kho chứa vật liệu nổ công nghiệp.

5. Ban quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương, Ban quản lý khu công nghiệp Việt Nam – Singapore kiểm tra đối với các công trình trong các khu công nghiệp do mình quản lý, gồm các công trình sau, trừ các công trình quy định tại Khoản 1 Điều 25 Thông tư 10/2013/TT-BXD:

a) Công trình công cộng, nhà máy xi măng cấp III;

b) Công trình hạ tầng kỹ thuật:

- Cấp III đối với công trình sử dụng vốn ngân sách nhà nước;

- Công trình xử lý chất thải rắn độc hại cấp III, cấp IV.

6. Ủy ban nhân dân cấp huyện kiểm tra đối với các công trình trên địa bàn do mình quản lý, bao gồm các công trình sau:

a) Nhà chung cư, công trình công cộng cấp III do Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư, được ủy quyền quyết định đầu tư hoặc làm chủ đầu tư;

b) Công trình đường giao thông nông thôn loại A (cấp III) do Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư, được ủy quyền quyết định đầu tư hoặc làm chủ đầu tư.

c) Sửa chữa, cải tạo công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn cấp III do Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư, được ủy quyền quyết định đầu tư hoặc làm chủ đầu tư.

7. Phối hợp kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng

a) Trường hợp dự án đầu tư xây dựng công trình gồm nhiều công trình có loại và cấp khác nhau thì cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền kiểm tra công trình, hạng mục công trình chính của dự án đầu tư xây dựng công trình có nhiệm vụ tổ chức kiểm tra tất cả các công trình, hạng mục công trình xây dựng thuộc đối tượng phải được kiểm tra theo quy định tại Điều này của dự án và mời các cơ quan chuyên môn về xây dựng chuyên ngành có liên quan tham gia trong quá trình kiểm tra.

Công trình chính quy định tại Khoản này là một công trình độc lập hoặc một cụm các hạng mục công trình có liên quan với cấp cao nhất tạo nên công năng chủ yếu của dự án đầu tư xây dựng công trình.

b) Các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quy định tại Khoản 2, 3, 4, 5, 6 Điều này có trách nhiệm mời Sở Xây dựng tham gia kiểm tra lần cuối công tác nghiệm thu các công trình xây dựng thuộc thẩm quyền kiểm tra.

Chương VI

GIẢI QUYẾT SỰ CỐ CÔNG TRÌNH TRONG THI CÔNG XÂY DỰNG VÀ KHAI THÁC, SỬ DỤNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Điều 23. Báo cáo sự cố

1. Ngay sau khi xảy ra sự cố, bằng phương pháp nhanh nhất chủ đầu tư phải báo cáo tóm tắt về sự cố cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra sự cố và cơ quan cấp trên của mình, Ủy ban nhân dân cấp xã ngay sau khi nhận được thông tin phải báo cáo cho Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành về sự cố.

2. Trong vòng 24 giờ kể từ khi xảy ra sự cố, chủ đầu tư báo cáo về sự cố bằng văn bản tới Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi xảy ra sự cố, Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành và Ủy ban nhân dân tỉnh.

Đối với tất cả các loại sự cố, nếu có thiệt hại về người thì chủ đầu tư còn phải gửi báo cáo cho Bộ Xây dựng, các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền khác theo quy định tại Điều 13, Nghị định 45/2013/NĐ-CP và theo quy định của pháp luật có liên quan.

Riêng đối với công trình đang khai thác, sử dụng thì chủ sở hữu, người quản lý, sử dụng công trình chịu trách nhiệm báo cáo về sự cố trong khai thác, sử dụng công trình theo quy định tại Điều này.

3. Nội dung báo cáo về sự cố bao gồm:

- a) Tên công trình, hạng mục công trình xảy ra sự cố;
- b) Địa điểm xây dựng;
- c) Thời điểm xảy ra sự cố;
- d) Chủ đầu tư và các nhà thầu có liên quan tham gia hoạt động xây dựng công trình, hạng mục công trình xảy ra sự cố (gồm: tư vấn khảo sát, thiết kế, giám sát, thi công xây dựng, kể cả các nhà thầu phụ);
- đ) Thiệt hại về người (số người thiệt mạng, số người bị thương, số người mất tích);
- e) Thiệt hại về công trình, thiệt hại vật chất khác có liên quan (nêu thiệt hại cụ thể mức độ hư hỏng, phá hoại của công trình, bộ phận công trình, kết cấu phụ trợ phục vụ thi công và tính thiệt hại sơ bộ bằng tiền);
- g) Sơ bộ xác định nguyên nhân gây ra sự cố;
- h) Và các nội dung cần thiết khác (nếu có).

4. Sau khi nhận được báo cáo bằng văn bản hoặc nhận được thông tin về sự cố, Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo sự cố cho Bộ Xây dựng và Bộ quản lý công trình

xây dựng chuyên ngành đối với các sự cố đặc biệt nghiêm trọng, sự cố cấp I và các sự cố khác có thiệt hại về người.

5. Cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng các cấp được quyền yêu cầu chủ đầu tư hoặc chủ sở hữu, người quản lý, sử dụng công trình và các bên liên quan cung cấp thông tin về sự cố công trình xây dựng.

Chủ đầu tư hoặc chủ sở hữu, người quản lý, sử dụng công trình và các bên liên quan có trách nhiệm cung cấp thông tin về sự cố công trình xây dựng.

Điều 24. Giải quyết sự cố

1. Khi xảy ra sự cố, chủ đầu tư hoặc chủ sở hữu, người quản lý, sử dụng công trình và nhà thầu thi công xây dựng công trình có trách nhiệm thực hiện các biện pháp kịp thời để tìm kiếm, cứu hộ, bảo đảm an toàn cho người và tài sản, hạn chế và ngăn ngừa các nguy hiểm có thể tiếp tục xảy ra; tổ chức bảo vệ hiện trường sự cố và thực hiện báo cáo theo quy định tại Điều 23 của Quy định này.

Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp huyện, Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, Ban quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương, Ban quản lý Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore, Sở Y tế, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, Sở Cảnh sát Phòng cháy, chữa cháy tỉnh chỉ đạo, hỗ trợ các bên có liên quan tổ chức lực lượng tìm kiếm cứu nạn, bảo vệ hiện trường sự cố và thực hiện các công việc cần thiết khác trong quá trình giải quyết sự cố.

2. Việc phá dỡ, thu dọn hiện trường sự cố phải được sự chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật có liên quan và phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Được thực hiện theo phương án đảm bảo an toàn cho người, tài sản và các công trình lân cận;

b) Hiện trường sự cố phải được các bên liên quan (bao gồm Chủ đầu tư hoặc chủ sở hữu, người quản lý, sử dụng công trình, nhà thầu thi công, tư vấn giám sát, Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp huyện, Sở Xây dựng và các cơ quan chức năng) chụp ảnh, quay phim, thu thập chứng cứ, ghi chép các tư liệu cần thiết phục vụ công tác giám định nguyên nhân sự cố và lập hồ sơ sự cố trước khi phá dỡ, thu dọn.

3. Sự cố phải được xác định đúng nguyên nhân để khắc phục triệt để, đảm bảo chất lượng công trình theo quy định của thiết kế. Sau khi khắc phục sự cố, công trình được thi công tiếp hoặc đưa vào sử dụng phải có ý kiến của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật có liên quan. Cụ thể như sau:

a) Đối với sự cố công trình cấp II, III, công trình chỉ được tiếp tục thi công hoặc đưa vào sử dụng khi có văn bản chấp thuận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành có trách

nhệm tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện Điểm a, Khoản này.

4. Tổ chức, cá nhân gây ra sự cố có trách nhiệm bồi thường thiệt hại và chi phí cho việc khắc phục sự cố tùy theo tính chất, mức độ và phạm vi ảnh hưởng của sự cố.

Điều 25. Tổ chức giám định sự cố

1. Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức giám định nguyên nhân đối với sự cố cấp II, cấp III trên địa bàn tỉnh.

Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành có thể trực tiếp giám định nguyên nhân sự cố hoặc tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ định tổ chức kiểm định có kinh nghiệm, năng lực phù hợp giám định sự cố.

2. Khi cần thiết, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập Hội đồng giám định nguyên nhân và xử lý sự cố.

Hội đồng giám định gồm Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh – Chủ tịch Hội đồng, Giám đốc các Sở Xây dựng – Phó Chủ tịch Hội đồng.

Tùy loại công trình, mức độ thiệt hại, Hội đồng giám định gồm có một số thành viên như sau: Giám đốc Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, Lao động – Thương binh và Xã hội, Công an tỉnh; Trưởng Ban quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương, Trưởng Ban quản lý Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra sự cố, và các chuyên gia, cá nhân có năng lực, kinh nghiệm trong hoạt động xây dựng công trình.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có thể đề nghị Bộ Xây dựng, Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành phối hợp tổ chức giám định sự cố theo quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 39 của Nghị định 15/2013/NĐ-CP.

4. Chủ đầu tư hoặc chủ sở hữu, người quản lý, sử dụng công trình, các nhà thầu khảo sát, thiết kế, giám sát, thi công xây dựng công trình có nghĩa vụ thực hiện yêu cầu của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trong quá trình giám định nguyên nhân sự cố.

5. Nghiêm cấm các tổ chức, cá nhân có hành động ngăn cản, can thiệp vào quá trình giám định nguyên nhân sự cố của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

6. Nội dung thực hiện giám định nguyên nhân sự cố:

a) Thu thập hồ sơ, tài liệu, số liệu kỹ thuật có liên quan và thực hiện các công việc chuyên môn để xác định nguyên nhân sự cố;

b) Đánh giá mức độ an toàn của công trình sau sự cố;

c) Phân định trách nhiệm của các tổ chức và cá nhân có liên quan;

d) Đề ra biện pháp ngăn ngừa các sự cố tương tự;

đ) Lập hồ sơ giám định nguyên nhân sự cố, bao gồm: Báo cáo giám định nguyên nhân sự cố và các tài liệu liên quan trong quá trình thực hiện giám định nguyên nhân sự cố.

Điều 26. Hồ sơ sự cố

Chủ đầu tư hoặc chủ sở hữu, người quản lý, sử dụng công trình có trách nhiệm lập hồ sơ sự cố bao gồm các nội dung sau:

1. Biên bản kiểm tra hiện trường sự cố với các nội dung: Tên công trình, hạng mục công trình xảy ra sự cố; địa điểm xây dựng công trình, thời điểm xảy ra sự cố, mô tả sơ bộ và diễn biến sự cố; tình trạng công trình khi xảy ra sự cố; sơ bộ về tình hình thiệt hại về người, về vật chất; sơ bộ về nguyên nhân sự cố.
2. Các tài liệu về thiết kế và thi công xây dựng công trình liên quan đến sự cố.
3. Hồ sơ giám định nguyên nhân sự cố.
4. Các tài liệu liên quan đến quá trình giải quyết sự cố.

Chương VIII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 27. Điều khoản thi hành

Giao Sở Xây dựng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Quy định này. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh thông qua Sở Xây dựng để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Trần Thanh Liêm

Phụ lục I
MẪU BÁO CÁO CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:/BC-UBND

Bình Dương, ngày tháng năm

BÁO CÁO
về tình hình chất lượng và công tác quản lý
chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Dương
Năm

I. Tổng số công trình xây dựng/ dự án đầu tư xây dựng (trường hợp dự án có nhiều công trình xây dựng) đang được thi công xây dựng trên địa bàn

1. Tổng số công trình xây dựng (tất cả các nguồn vốn trừ nhà ở riêng lẻ) trong kỳ báo cáo:

Loại công trình chính	Đang thi công					Đã hoàn thành				
	Cấp công trình chính					Cấp công trình chính				
	Đặc biệt	I	II	III	IV	Đặc biệt	I	II	III	IV
Dân dụng										
Công nghiệp										
Giao thông										
Nông nghiệp và PTNT										
Hạ tầng kỹ thuật										
Tổng số										

2. Số công trình xây dựng sử dụng vốn ngân sách Trung ương:

3. Số công trình xây dựng sử dụng vốn ngân sách địa phương:

4. Số công trình xây dựng sử dụng các nguồn vốn khác:

II. Sự cố trong thi công xây dựng và khai thác, sử dụng công trình xây dựng:

1. Số lượng sự cố:

Loại công trình chính	Sự cố cấp đặc biệt nghiêm trọng		Sự cố cấp I		Sự cố cấp II		Sự cố cấp III	
	Đang thi công	Đang sử dụng	Đang thi công	Đang sử dụng	Đang thi công	Đang sử dụng	Đang thi công	Đang sử dụng
Dân dụng								
Công nghiệp								

Giao thông								
Nông nghiệp và PTNT								
Hạ tầng kỹ thuật								
Tổng số								

2. Mô tả loại sự cố, thiệt hại về công trình, vật chất và về người; đánh giá nguyên nhân và giải quyết sự cố.

III. TÌNH HÌNH CHẤT LƯỢNG VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG:

1. Chất lượng khảo sát, thiết kế (thông qua công tác thẩm tra thiết kế theo Điều 21 Nghị định 15/2013/NĐ-CP):

a) Số lượng hồ sơ thiết kế công trình được thẩm tra theo quy định tại Điều 21 Nghị định 15/2013/NĐ-CP;

b) Chất lượng thiết kế ⁽¹⁾;

c) Cắt giảm chi phí đầu tư (số tiền, tỷ lệ % trước và sau thẩm tra) ⁽²⁾;

d) Các đánh giá khác.

Trường hợp việc thẩm tra thiết kế công trình theo quy định tại Điều 21 Nghị định 15/2013/NĐ-CP được thực hiện bởi tổ chức tư vấn do cơ quan chuyên môn về xây dựng chỉ định thì các thông tin nêu trên căn cứ kết quả thẩm tra của tổ chức tư vấn.

2. Chất lượng thi công xây dựng (thông qua công tác kiểm tra trong thi công và nghiệm thu):

a) Số lượng các công trình được kiểm tra theo quy định tại Điều 32 Nghị định 15/2013/NĐ-CP;

b) Chất lượng thi công xây dựng và công tác quản lý chất lượng ⁽³⁾;

c) Đánh giá tổng thể chất lượng công trình xây dựng sau khi nghiệm thu (Tốt, Khá, Trung bình) ⁽⁴⁾.

3. Các giải thưởng về chất lượng công trình:

a) Số lượng công trình đạt giải thưởng quốc gia về chất lượng;

b) Số lượng công trình đạt giải thưởng chất lượng cao;

c) Số lượng các nhà thầu được tôn vinh thông qua các giải thưởng.

4. Số lượng các tổ chức, cá nhân hoạt động xây dựng vi phạm về quản lý chất lượng bị xử lý vi phạm hành chính và được đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng tại địa phương.

5. Số lượng các công trình bị đình chỉ thi công xây dựng; đình chỉ khác thác, sử dụng.

IV. Các nội dung báo cáo khác và kiến nghị:

1. Kết quả kiểm tra chất lượng công trình định kỳ và đột xuất theo quy định tại Điều 32 của Thông tư này.

2. Các ý kiến, kiến nghị (nếu có).

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng;
- Cục Giám định Nhà nước về Chất lượng công trình xây dựng - Bộ Xây dựng;
- Lưu: VP UBND, Sở Xây dựng tỉnh.

CHỦ TỊCH

(Chữ ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

(1) Báo cáo về số lượng hồ sơ thiết kế xây dựng công trình không đảm bảo chất lượng hoặc không tuân thủ quy định của pháp luật do vi phạm một trong các lỗi sau:

- Sai sót trong việc tính toán kết cấu, thiết kế công trình hoặc thể hiện sai trên bản vẽ dẫn tới không đảm bảo an toàn của công trình dẫn đến phải chỉnh sửa thiết kế.
- Vi phạm Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng cho công trình.
- Vi phạm quy định của pháp luật về điều kiện năng lực của tổ chức, cá nhân thực hiện thiết kế hoặc có nhiều sai sót khác đòi hỏi phải tính toán, chỉnh sửa lại toàn bộ hồ sơ thiết kế.

(2) Cắt giảm chi phí được tính dựa trên dự toán do chủ đầu tư trình:

- Số tiền cắt giảm = Giá trị dự toán do chủ đầu tư trình – Giá trị dự toán sau khi thẩm tra của cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng.

$$\text{- Tỷ lệ cắt giảm (\%)} = \frac{\text{Số tiền cắt giảm}}{\text{Giá trị dự toán do chủ đầu tư trình}} \times 100.$$

(3) Báo cáo về số lượng công trình có chất lượng thi công xây dựng không đạt yêu cầu khi có vi phạm sau:

- Để xảy ra sự cố công trình hoặc các sai sót lớn về chất lượng công trình ảnh hưởng đến an toàn, công năng sử dụng của công trình.

- Vi phạm các quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng, không đủ cơ sở để được chấp thuận nghiệm thu đưa vào sử dụng.

(4) Đánh giá tổng thể về chất lượng công trình theo các mức độ: Trung bình/ Khá/Tốt cụ thể:

- Chất lượng công trình đạt Tốt nếu được đánh giá từ 85 điểm trở lên.
- Chất lượng công trình đạt Khá nếu được đánh giá từ 70 đến 84 điểm.
- Chất lượng công trình đạt Trung bình nếu điểm đánh giá < 70 điểm nhưng vẫn đủ điều kiện để nghiệm thu đưa vào sử dụng.

Việc chấm điểm được vận dụng theo Thông tư Ban hành Quy định Tổ chức giải thưởng về chất lượng công trình xây dựng của Bộ Xây dựng.

Phụ lục II
MẪU BÁO CÁO CỦA SỞ QUẢN LÝ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
CHUYÊN NGÀNH, BỘ CHỈ HUY QUÂN SỰ TỈNH, CÔNG AN TỈNH

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ QUẢN LÝ CÔNG TRÌNH
XÂY DỰNG CHUYÊN NGÀNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:/BC-.....

Bình Dương, ngày tháng năm

BÁO CÁO
về tình hình chất lượng và quản lý chất lượng công trình xây dựng
do Sở/cơ quan..... quản lý
Năm

I. Các công trình xây dựng do Sở / cơ quan quản lý ⁽¹⁾

1. Tổng số công trình xây dựng :

Loại công trình	Đang thi công					Đã hoàn thành				
	Cấp công trình chính					Cấp công trình chính				
	Đặc biệt	I	II	III	IV	Đặc biệt	I	II	III	IV
Công trình chuyên ngành										
Công trình khác										
Tổng số										

2. Số công trình xây dựng sử dụng vốn ngân sách nhà nước:

3. Số công trình xây dựng sử dụng các nguồn vốn khác:

II. Sự cố trong thi công xây dựng và khai thác, sử dụng công trình xây dựng

1. Số lượng sự cố:

Loại công trình	Sự cố cấp đặc biệt nghiêm trọng		Sự cố cấp I		Sự cố cấp II		Sự cố cấp III	
	Đang thi công	Đang sử dụng	Đang thi công	Đang sử dụng	Đang thi công	Đang sử dụng	Đang thi công	Đang sử dụng
Chuyên ngành								
Công trình khác								
Tổng số								

2. Mô tả loại sự cố, thiệt hại về công trình, vật chất và về người; đánh giá nguyên nhân và giải quyết sự cố.

III. Tình hình chất lượng và quản lý chất lượng công trình xây dựng:

1. Chất lượng khảo sát, thiết kế (thông qua công tác thẩm tra thiết kế theo Điều 21 Nghị định 15/2013/NĐ-CP):

a) Số lượng hồ sơ thiết kế công trình được thẩm tra theo quy định tại Điều 21 Nghị định 15/2013/NĐ-CP;

b) Chất lượng thiết kế⁽²⁾;

c) Cắt giảm chi phí đầu tư (số tiền, tỷ lệ % trước và sau thẩm tra)⁽³⁾;

d) Các đánh giá khác.

Trường hợp việc thẩm tra thiết kế công trình theo quy định tại Điều 21 Nghị định 15/2013/NĐ-CP được thực hiện bởi tổ chức tư vấn do cơ quan chuyên môn về xây dựng chỉ định thì các thông tin nêu trên căn cứ kết quả thẩm tra của tổ chức tư vấn.

2. Chất lượng thi công xây dựng (thông qua công tác kiểm tra trong thi công và nghiệm thu):

a) Số lượng các công trình được kiểm tra theo quy định tại Điều 32 Nghị định 15/2013/NĐ-CP;

b) Chất lượng thi công xây dựng và công tác quản lý chất lượng⁽⁴⁾;

c) Đánh giá tổng thể chất lượng công trình xây dựng sau khi nghiệm thu (Tốt, Khá, Trung bình)⁽⁵⁾.

3. Các giải thưởng về chất lượng công trình:

a) Số lượng công trình đạt giải thưởng quốc gia về chất lượng;

b) Số lượng công trình đạt giải thưởng chất lượng cao;

c) Số lượng các nhà thầu được tôn vinh thông qua các giải thưởng.

4. Số lượng các tổ chức, cá nhân hoạt động xây dựng vi phạm về quản lý chất lượng bị xử lý vi phạm hành chính và được đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng tại địa phương.

5. Số lượng các công trình bị đình chỉ thi công xây dựng; đình chỉ khác thác, sử dụng.

IV. Các nội dung báo cáo khác và kiến nghị:

1. Kết quả kiểm tra chất lượng công trình định kỳ và đột xuất theo quy định tại Điều 32 của Thông tư này.

2. Các ý kiến, kiến nghị (nếu có).

Nơi nhận:

- Sở Xây dựng;

- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC

(Chữ ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

(1) Các công trình do Sở/đơn vị quản lý bao gồm:

- Các công trình xây dựng do cơ quan quyết định đầu tư hoặc là chủ đầu tư;

- Các công trình xây dựng khác được Sở thẩm tra thiết kế và kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng theo quy định tại Nghị định 15/2013/NĐ-CP.

(2) Báo cáo về số lượng hồ sơ thiết kế xây dựng công trình không đảm bảo chất lượng hoặc không tuân thủ quy định của pháp luật do vi phạm một trong các lỗi sau:

- Sai sót trong việc tính toán kết cấu, thiết kế công trình hoặc thể hiện sai trên bản vẽ dẫn tới không đảm bảo an toàn của công trình dẫn đến phải chỉnh sửa thiết kế.
- Vi phạm Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng cho công trình.
- Vi phạm quy định của pháp luật về điều kiện năng lực của tổ chức, cá nhân thực hiện thiết kế hoặc có nhiều sai sót khác đòi hỏi phải tính toán, chỉnh sửa lại toàn bộ hồ sơ thiết kế.

(3) Cắt giảm chi phí được tính dựa trên dự toán do chủ đầu tư trình:

- Số tiền cắt giảm = Giá trị dự toán do chủ đầu tư trình – Giá trị dự toán sau khi thẩm tra của cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng.

$$\text{- Tỷ lệ cắt giảm (\%)} = \frac{\text{Số tiền cắt giảm}}{\text{Giá trị dự toán do chủ đầu tư trình}} \times 100.$$

(4) Báo cáo về số lượng công trình có chất lượng thi công xây dựng không đạt yêu cầu khi có vi phạm sau:

- Để xảy ra sự cố công trình hoặc các sai sót lớn về chất lượng công trình ảnh hưởng đến an toàn, công năng sử dụng của công trình.

- Vi phạm các quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng, không đủ cơ sở để được chấp thuận nghiệm thu đưa vào sử dụng.

(5) Đánh giá tổng thể về chất lượng công trình theo các mức độ: Trung bình/ Khá/Tốt cụ thể:

- Chất lượng công trình đạt Tốt nếu được đánh giá từ 85 điểm trở lên.
- Chất lượng công trình đạt Khá nếu được đánh giá từ 70 đến 84 điểm.
- Chất lượng công trình đạt Trung bình nếu điểm đánh giá < 70 điểm nhưng vẫn đủ điều kiện để nghiệm thu đưa vào sử dụng.

Việc chấm điểm được vận dụng theo Thông tư Ban hành Quy định Tổ chức giải thưởng về chất lượng công trình xây dựng của Bộ Xây dựng.

Phụ lục III
MẪU BÁO CÁO CỦA UBND CẤP HUYỆN

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN/THỊ XÃ/TP**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:/BC-UBND

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO
về tình hình chất lượng và công tác quản lý
chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn huyện/thị xã/thành phố
Năm

I. Tổng số công trình xây dựng/ dự án đầu tư xây dựng (trường hợp dự án có nhiều công trình xây dựng) đang được thi công xây dựng trên địa bàn

1. Tổng số công trình xây dựng (tất cả các nguồn vốn trừ nhà ở riêng lẻ) trong kỳ báo cáo:

Loại công trình chính	Đang thi công					Đã hoàn thành				
	Cấp công trình chính					Cấp công trình chính				
	Đặc biệt	I	II	III	IV	Đặc biệt	I	II	III	IV
Dân dụng										
Công nghiệp										
Giao thông										
Nông nghiệp và PTNT										
Hạ tầng kỹ thuật										
Tổng số										

2. Số công trình xây dựng sử dụng vốn ngân sách Trung ương:

3. Số công trình xây dựng sử dụng vốn ngân sách địa phương:

4. Số công trình xây dựng sử dụng các nguồn vốn khác:

II. Sự cố trong thi công xây dựng và khai thác, sử dụng công trình xây dựng:

1. Số lượng sự cố:

Loại công trình chính	Sự cố cấp đặc biệt nghiêm trọng		Sự cố cấp I		Sự cố cấp II		Sự cố cấp III	
	Đang thi công	Đang sử dụng	Đang thi công	Đang sử dụng	Đang thi công	Đang sử dụng	Đang thi công	Đang sử dụng

Dân dụng								
Công nghiệp								
Giao thông								
Nông nghiệp và PTNT								
Hạ tầng kỹ thuật								
Tổng số								

2. Mô tả loại sự cố, thiệt hại về công trình, vật chất và về người; đánh giá nguyên nhân và giải quyết sự cố.

III. TÌNH HÌNH CHẤT LƯỢNG VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG:

1. Chất lượng khảo sát, thiết kế (thông qua công tác thẩm tra thiết kế theo Điều 21 Nghị định 15/2013/NĐ-CP):

- a) Số lượng hồ sơ thiết kế công trình được thẩm tra theo quy định tại Điều 21 Nghị định 15/2013/NĐ-CP;
- b) Chất lượng thiết kế ⁽¹⁾;
- c) Cắt giảm chi phí đầu tư (số tiền, tỷ lệ % trước và sau thẩm tra) ⁽²⁾;
- d) Các đánh giá khác.

Trường hợp việc thẩm tra thiết kế công trình theo quy định tại Điều 21 Nghị định 15/2013/NĐ-CP được thực hiện bởi tổ chức tư vấn do cơ quan chuyên môn về xây dựng chỉ định thì các thông tin nêu trên căn cứ kết quả thẩm tra của tổ chức tư vấn.

2. Chất lượng thi công xây dựng (thông qua công tác kiểm tra trong thi công và nghiệm thu):

- a) Số lượng các công trình được kiểm tra theo quy định tại Điều 32 Nghị định 15/2013/NĐ-CP;
- b) Chất lượng thi công xây dựng và công tác quản lý chất lượng ⁽³⁾;
- c) Đánh giá tổng thể chất lượng công trình xây dựng sau khi nghiệm thu (Tốt, Khá, Trung bình) ⁽⁴⁾.

3. Các giải thưởng về chất lượng công trình:

- a) Số lượng công trình đạt giải thưởng quốc gia về chất lượng;
- b) Số lượng công trình đạt giải thưởng chất lượng cao;
- c) Số lượng các nhà thầu được tôn vinh thông qua các giải thưởng.

4. Số lượng các tổ chức, cá nhân hoạt động xây dựng vi phạm về quản lý chất lượng bị xử lý vi phạm hành chính và được đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng tại địa phương.

5. Số lượng các công trình bị đình chỉ thi công xây dựng; đình chỉ khác thác, sử dụng.

IV. Các nội dung báo cáo khác và kiến nghị:

1. Kết quả kiểm tra chất lượng công trình định kỳ và đột xuất theo quy định tại Điều 32 của Thông tư này.

2. Các ý kiến, kiến nghị (nếu có).

Nơi nhận:

- Sở Xây dựng;

- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

(Chữ ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

(1) Báo cáo về số lượng hồ sơ thiết kế xây dựng công trình không đảm bảo chất lượng hoặc không tuân thủ quy định của pháp luật do vi phạm một trong các lỗi sau:

- Sai sót trong việc tính toán kết cấu, thiết kế công trình hoặc thể hiện sai trên bản vẽ dẫn tới không đảm bảo an toàn của công trình dẫn đến phải chỉnh sửa thiết kế.
- Vi phạm Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng cho công trình.
- Vi phạm quy định của pháp luật về điều kiện năng lực của tổ chức, cá nhân thực hiện thiết kế hoặc có nhiều sai sót khác đòi hỏi phải tính toán, chỉnh sửa lại toàn bộ hồ sơ thiết kế.

(2) Cắt giảm chi phí được tính dựa trên dự toán do chủ đầu tư trình:

- Số tiền cắt giảm = Giá trị dự toán do chủ đầu tư trình – Giá trị dự toán sau khi thẩm tra của cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng.

$$\text{- Tỷ lệ cắt giảm (\%)} = \frac{\text{Số tiền cắt giảm}}{\text{Giá trị dự toán do chủ đầu tư trình}} \times 100.$$

(3) Báo cáo về số lượng công trình có chất lượng thi công xây dựng không đạt yêu cầu khi có vi phạm sau:

- Để xảy ra sự cố công trình hoặc các sai sót lớn về chất lượng công trình ảnh hưởng đến an toàn, công năng sử dụng của công trình.
- Vi phạm các quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng, không đủ cơ sở để được chấp thuận nghiệm thu đưa vào sử dụng.

(4) Đánh giá tổng thể về chất lượng công trình theo các mức độ: Trung bình/ Khá/Tốt cụ thể:

- Chất lượng công trình đạt Tốt nếu được đánh giá từ 85 điểm trở lên.
- Chất lượng công trình đạt Khá nếu được đánh giá từ 70 đến 84 điểm.
- Chất lượng công trình đạt Trung bình nếu điểm đánh giá < 70 điểm nhưng vẫn đủ điều kiện để nghiệm thu đưa vào sử dụng.

Việc chấm điểm được vận dụng theo Thông tư Ban hành Quy định Tổ chức giải thưởng về chất lượng công trình xây dựng của Bộ Xây dựng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

(Ký tên, đóng dấu)

Tên người đại diện

Phụ lục V
KẾT QUẢ THẨM TRA THIẾT KẾ
(CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC TRỰC TIẾP THẨM TRA THIẾT KẾ)

Cơ quan, tổ chức trực tiếp thẩm tra thiết kế **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : , ngày..... tháng..... năm.....

KẾT QUẢ THẨM TRA THIẾT KẾ
CÔNG TRÌNH.....

Kính gửi:

(*Cơ quan, tổ chức trực tiếp thẩm tra thiết kế*) đã nhận văn bản số ngày.....của.....trình thẩm tra thiết kế (TKKT/TKBVTC) xây dựng công trìnhthuộc dự án đầu tư.....(kèm theo hồ sơ thiết kế).

Căn cứ Nghị định số 15/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2013/TT-BXD, ngày 15/8/2013 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định thẩm tra, thẩm định và phê duyệt thiết kế xây dựng công trình;

Căn cứ Báo cáo thẩm tra thiết kế (TKKT/TKBVTC) của tổ chức tư vấn, cá nhân do Cơ quan quản lý nhà nước chỉ định (nếu có).

Các căn cứ khác có liên quan.....

Sau khi xem xét, (*Cơ quan, tổ chức trực tiếp thẩm tra thiết kế*) thông báo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng công trình như sau:

1. Thông tin chung về công trình:

- Tên công trình.....Loại, cấp công trình.....
- Thuộc dự án đầu tư:.....
- Chủ đầu tư:
- Giá trị dự toán xây dựng công trình:
- Nguồn vốn:.....
- Địa điểm xây dựng:.....
- Diện tích chiếm đất:.....

- Nhà thầu thiết kế xây dựng công trình:.....
- Nhà thầu khảo sát xây dựng:.....
- Danh mục các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng:
- Tóm tắt các giải pháp thiết kế chủ yếu về: kiến trúc, nền, móng, kết cấu, hệ thống kỹ thuật công trình, phòng chống cháy, nổ.

2. Nội dung hồ sơ thiết kế trình thẩm tra:

Ghi tóm tắt và có ý kiến đánh giá về hồ sơ thiết kế được gửi kèm theo Tờ trình thẩm tra thiết kế của Chủ đầu tư.

3. Kết quả thẩm tra thiết kế:

Ghi ý kiến nhận xét, đánh giá:

a) Về điều kiện năng lực hoạt động xây dựng của các tổ chức, cá nhân thực hiện khảo sát, thiết kế so với yêu cầu của Hợp đồng và quy định của pháp luật;

b) Về sự phù hợp của thiết kế với Quy chuẩn kỹ thuật, các tiêu chuẩn chủ yếu được áp dụng cho công trình;

c) Về sự phù hợp của thiết kế so với thiết kế cơ sở hoặc nhiệm vụ thiết kế đã được phê duyệt (đối với công trình sử dụng vốn ngân sách nhà nước);

d) Mức độ đảm bảo an toàn chịu lực của các kết cấu chịu lực của công trình và các yêu cầu về an toàn khác;

đ) Về sự hợp lý của thiết kế đảm bảo tiết kiệm chi phí trong xây dựng công trình (đối với công trình sử dụng vốn ngân sách nhà nước).

4. Kết luận:

- Đủ điều kiện hay chưa đủ điều kiện để xem xét trình phê duyệt thiết kế.
 - Yêu cầu sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện thiết kế (nếu có).
 - Yêu cầu sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện dự toán (nếu có).
- Yêu cầu, kiến nghị đối với chủ đầu tư và nhà thầu tư vấn thiết kế.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Người quyết định đầu tư (để biết, chỉ đạo);
- Cơ quan cấp phép xây dựng công trình;
- Nhà thầu thiết kế xây dựng công trình;
- Nhà thầu thẩm tra thiết kế (nếu có);
- Lưu.

**CƠ QUAN, TỔ CHỨC
THẨM TRA THIẾT KẾ**
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Phụ lục VI
CÔNG VĂN CỦA CƠ QUAN CHUYÊN MÔN VỀ XÂY DỰNG Ý KIẾN VỀ KẾT QUẢ
THẨM TRA THIẾT KẾ CÔNG TRÌNH

**CƠ QUAN CHUYÊN
MÔN VỀ XÂY DỰNG**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày..... tháng.....năm.....

V/v ý kiến về kết quả thẩm
tra thiết kế công trình

Kính gửi:

(Cơ quan chuyên môn về xây dựng) đã nhận văn bản số ... ngày của xin ý kiến về kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng công trình thuộc dự án đầu tư

Căn cứ Báo cáo thẩm tra thiết kế của tổ chức tư vấn, cá nhân do Chủ đầu tư thuê.

Các căn cứ khác có liên quan (nếu có).

(Cơ quan chuyên môn về xây dựng) có ý kiến về kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng công trình như sau:

1. Thông tin chung công trình:

- Tên công trình: Loại, cấp công trình:
- Thuộc dự án đầu tư:
- Chủ đầu tư:
- Nguồn vốn:
- Địa điểm xây dựng:

2. Về năng lực của cá nhân thẩm tra thiết kế:

Ghi tóm tắt và có ý kiến đánh giá về năng lực của cá nhân thực hiện thẩm tra thiết kế.

3. Về Báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế:

Ghi ý kiến nhận xét:

a) Về sự đầy đủ các nội dung thẩm tra (theo quy định tại Khoản 4 Điều 21 Nghị định số 15/2013/NĐ-CP ngày 06/02/2013 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng và Thông tư số 13/2013/TT-BXD ngày 15/8/2013 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định thẩm tra, thẩm định và phê duyệt thiết kế xây dựng công trình);

b) Những nội dung cần bổ sung làm rõ trong Báo cáo (nếu có).

4. Kết luận:

- Đủ điều kiện hay chưa đủ điều kiện để chủ đầu tư triển khai thực hiện bước tiếp theo.
- Yêu cầu bổ sung và hoàn thiện Báo cáo kết quả thẩm tra (nếu có).
- Yêu cầu sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện thiết kế (nếu có).
- Yêu cầu đối với chủ đầu tư và nhà thầu tư vấn thiết kế.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Người quyết định đầu tư (đề biết, chỉ đạo);
- Cơ quan cấp giấy phép xây dựng công trình;
- Lưu:

**CƠ QUAN CHUYÊN MÔN VỀ XÂY
DỰNG**

*(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ
và đóng dấu)*

Phụ lục VII
BÁO CÁO HOÀN THÀNH THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH /
HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH

.....(Tên Chủ đầu tư)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Số: /

....., ngày..... tháng..... năm.....

BÁO CÁO HOÀN THÀNH THI CÔNG XÂY DỰNG
CÔNG TRÌNH/HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH

Kính gửi : (1).....

Chủ đầu tư công trình/hạng mục công trình báo cáo hoàn thành thi công xây dựng công trình/hạng mục công trình với các nội dung sau :

1. Tên công trình/hạng mục công trình:.....
 2. Địa điểm xây dựng
 3. Quy mô công trình: (nêu tóm tắt về các thông số kỹ thuật chủ yếu của công trình).
 4. Danh sách các nhà thầu (tổng thầu, nhà thầu chính: khảo sát xây dựng, thiết kế xây dựng công trình, thi công xây dựng, giám sát thi công xây dựng).
 5. Ngày khởi công và ngày hoàn thành (dự kiến).
 6. Khối lượng của các loại công việc xây dựng chủ yếu đã được thực hiện.
 7. Đánh giá về chất lượng hạng mục công trình hoặc công trình xây dựng so với yêu cầu của thiết kế.
 8. Báo cáo về việc đủ điều kiện để tiến hành nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng (ghi rõ các điều kiện để được nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng theo quy định của pháp luật).
- Đề nghị(1)....tổ chức kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng theo thẩm quyền./.

Nơi nhận :

- Như trên;
- (2)(để biết);
- Lưu ...

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO QUY ĐỊNH
PHÁP LUẬT CỦA CHỦ ĐẦU TƯ

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu pháp nhân)

(1). Cơ quan chuyên môn về xây dựng kiểm tra công tác nghiệm thu của chủ đầu tư theo thẩm quyền quy định tại Điều 25 Thông tư này.

(2). Sở Xây dựng hoặc Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành đối với các trường hợp quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3 và Khoản 4 Điều 25 Thông tư 10/2013/TT-BXD.

Phụ lục VIII
DANH MỤC HỒ SƠ HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH

- A. HỒ SƠ CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ HỢP ĐỒNG**
1. Quyết định về chủ trương đầu tư kèm theo Báo cáo đầu tư xây dựng công trình (báo cáo nghiên cứu tiền khả thi) hoặc quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư.
 2. Quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình hoặc dự án thành phần của cấp có thẩm quyền kèm theo Dự án đầu tư xây dựng công trình (báo cáo nghiên cứu khả thi).
 3. Các văn bản thẩm định, tham gia ý kiến của các cơ quan có liên quan trong việc thẩm định dự án đầu tư xây dựng và thiết kế cơ sở.
 4. Phương án đền bù giải phóng mặt bằng và xây dựng tái định cư.
 5. Văn bản của các tổ chức, cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có) về: thỏa thuận quy hoạch, thỏa thuận hoặc chấp thuận sử dụng hoặc đấu nối với công trình kỹ thuật bên ngoài hàng rào; đánh giá tác động môi trường, đảm bảo an toàn (an toàn giao thông, an toàn các công trình lân cận) và các văn bản khác có liên quan.
 6. Quyết định cấp đất, cho thuê đất của cơ quan có thẩm quyền hoặc hợp đồng thuê đất đối với trường hợp không được cấp đất.
 7. Giấy phép xây dựng, trừ những trường hợp được miễn giấy phép xây dựng.
 8. Quyết định chỉ định thầu, phê duyệt kết quả lựa chọn các nhà thầu và các hợp đồng giữa chủ đầu tư với các nhà thầu.
 9. Các tài liệu chứng minh điều kiện năng lực của các nhà thầu theo quy định.
 10. Các hồ sơ, tài liệu khác có liên quan trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư.
- B. HỒ SƠ KHẢO SÁT XÂY DỰNG, THIẾT KẾ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**
1. Phương án kỹ thuật khảo sát, báo cáo khảo sát xây dựng công trình.
 2. Biên bản nghiệm thu kết quả khảo sát xây dựng.
 3. Kết quả thăm tra, thẩm định thiết kế; quyết định phê duyệt thiết kế kỹ thuật, kèm theo: hồ sơ thiết kế kỹ thuật đã được phê duyệt (có danh mục bản vẽ kèm theo); chỉ dẫn kỹ thuật; văn bản thông báo kết quả thăm tra thiết kế của cơ quan chuyên môn về xây dựng (nếu có).

4. Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công đã được chủ đầu tư xác nhận (có danh mục bản vẽ kèm theo).
5. Biên bản nghiệm thu thiết kế xây dựng công trình.
6. Các văn bản, tài liệu, hồ sơ khác có liên quan đến giai đoạn khảo sát, thiết kế xây dựng công trình.

C. HỒ SƠ THI CÔNG VÀ NGHIỆM THU CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

1. Các thay đổi thiết kế trong quá trình thi công và các văn bản thẩm định, phê duyệt của cấp có thẩm quyền.
2. Bản vẽ hoàn công (có danh mục bản vẽ kèm theo).
3. Các kế hoạch, biện pháp kiểm tra, kiểm soát chất lượng thi công xây dựng công trình.
4. Các chứng chỉ xuất xứ, nhãn mác hàng hóa, công bố sự phù hợp về chất lượng của nhà sản xuất, chứng nhận hợp quy, chứng nhận hợp chuẩn (nếu có) theo quy định của Luật chất lượng sản phẩm hàng hóa, Luật Thương mại và các quy định pháp luật khác có liên quan.
5. Các kết quả quan trắc, đo đạc, thí nghiệm trong quá trình thi công và quan trắc trong quá trình vận hành.
6. Các biên bản nghiệm thu công việc xây dựng, nghiệm thu giai đoạn (nếu có) trong quá trình thi công xây dựng.
7. Các kết quả thí nghiệm đối chứng, kiểm định chất lượng công trình, thí nghiệm khả năng chịu lực kết cấu xây dựng (nếu có).
8. Lý lịch thiết bị lắp đặt trong công trình.
9. Quy trình vận hành, khai thác công trình; quy trình bảo trì công trình.
10. Văn bản thỏa thuận, chấp thuận, xác nhận của các tổ chức, cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (nếu có) về:
 - a) Di dân vùng lòng hồ, khảo sát các di tích lịch sử, văn hóa;
 - b) An toàn phòng cháy, chữa cháy;
 - c) An toàn môi trường;
 - d) An toàn lao động, an toàn vận hành hệ thống thiết bị công trình, thiết bị công nghệ;

đ) Thực hiện Giấy phép xây dựng (đối với trường hợp phải có giấy phép xây dựng);

e) Cho phép đấu nối với công trình hạ tầng kỹ thuật và các công trình khác có liên quan;

g) Các văn bản khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

11. Hồ sơ giải quyết sự cố công trình (nếu có).
12. Kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng của cơ quan chuyên môn về xây dựng.
13. Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục/ công trình đưa vào sử dụng của Chủ đầu tư.
14. Các phụ lục tồn tại cần sửa chữa, khắc phục sau khi đưa công trình vào sử dụng.
15. Các hồ sơ/ văn bản/ tài liệu khác có liên quan trong giai đoạn thi công xây dựng và nghiệm thu công trình xây dựng.

D. QUY CÁCH VÀ SỐ LƯỢNG HỒ SƠ HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH

1. Các bản vẽ thiết kế phải được lập theo quy định và phải được chủ đầu tư hoặc đại diện được uỷ quyền của chủ đầu tư xác nhận.

2. Các bản vẽ hoàn công phải được lập theo hướng dẫn tại Phụ lục 2 của Thông tư 10/2013/TT-BXD.

3. Hồ sơ hoàn thành công trình được bảo quản trong hộp theo khổ A4 hoặc bằng các phương pháp khác phù hợp, bìa hộp ghi các thông tin liên quan tới nội dung hồ sơ lưu trữ trong hộp.

4. Thuyết minh và bản vẽ thiết kế, bản vẽ hoàn công công trình xây dựng có thể được lưu trữ dưới dạng băng từ, đĩa từ hoặc vật mang tin phù hợp.

5. Các văn bản quan trọng trong hồ sơ hoàn thành công trình như quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng, quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế-kỹ thuật (trường hợp chỉ phải lập báo cáo kinh tế-kỹ thuật), quyết định phê duyệt thiết kế, biên bản nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng, biên bản bàn giao công trình ... được lưu trữ bằng bản chính. Trường hợp không còn bản chính thì được thay thế bằng bản sao hợp pháp;

6. Số lượng bộ hồ sơ hoàn thành công trình do chủ đầu tư và các nhà thầu thỏa thuận nêu trong hợp đồng.

Phụ lục IX
KẾT QUẢ KIỂM TRA CÔNG TÁC NGHIỆM THU ĐƯA
CÔNG TRÌNH VÀO SỬ DỤNG

..... (1) **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /
....., ngày..... tháng..... năm.....

KẾT QUẢ KIỂM TRA CÔNG TÁC NGHIỆM THU ĐƯA
CÔNG TRÌNH VÀO SỬ DỤNG

Kính gửi :(tên chủ đầu tư).....

- Căn cứ Nghị định số 15/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 10 /2013/TT-BXD ngày 25 tháng 07 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;
- Căn cứ báo cáo hoàn thành thi công xây dựng công trình/hạng mục công trình tại văn bản số Ngày ... tháng năm.....;
- Căn cứ biên bản kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng tại hiện trường ⁽²⁾ ngày ...tháng...năm...

..... (1) thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng như sau:

1. Nhận xét về hiện trạng chất lượng của công trình/ hạng mục công trình.
2. Nhận xét về sự tuân thủ các quy định của pháp luật thông qua kiểm tra hồ sơ hoàn thành công trình theo quy định tại Điểm b và Điểm c Khoản 3 Điều 24 Thông tư số 10/2013/TT-BXD.
3. Kết luận:
Đồng ý / Không đồng ý cho chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng.
4. Các ý kiến khác (nếu có)/.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:...

..... (1)
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu pháp nhân)

(1). Cơ quan chuyên môn về xây dựng kiểm tra công tác nghiệm thu của chủ đầu tư được quy định tại Điều 25 Thông tư 10/2013/TT-BXD.

(2). Đại diện các bên tham gia kiểm tra bao gồm: cơ quan chuyên môn về xây dựng, chủ đầu tư và các nhà thầu xây dựng công trình có liên quan ký tên trong biên bản kiểm tra.